

Bản án số: 110/2024/HNGĐ-ST
Ngày 18 tháng 9 năm 2024
“V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Phí Thị Phương Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Hoàng và ông Nguyễn Lâm Tới.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Neàng Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 118/2024/TLST-HN&GD ngày 02 tháng 5 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 181/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 139/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Ông Phan Thanh L, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: tổ A, ấp Đ, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang; (vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Đỗ Thị Tuyết N, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: tổ A, ấp Đ, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phan Thanh L trình bày: Ông và bà Đỗ Thị Tuyết N đăng ký kết hôn ngày 30-10-2006 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện (nay là thị xã) Tịnh Biên. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến cuối năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bà N có quan hệ và sống chung như vợ chồng với người đàn ông tên Được dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất hoà, ông đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng bà N không thay đổi, ông và bà N đã không còn sống chung với nhau từ đầu năm 2024 đến nay, tình cảm vợ chồng đã không còn nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Đỗ Thị Tuyết N.

- Về con chung, cấp dưỡng: Quá trình chung sống, ông và bà N có 04 con chung tên là Phan Thanh C, sinh ngày 29-10-2007; Phan Thanh T, sinh ngày 18-7-2009; Phan Hải M, sinh ngày 30-10-2013 và Phan Thị Mỹ C1, sinh ngày 11-10-

2014; các con chung hiện đang sống cùng với ông. Sau khi ly hôn, các con muốn sống chung với ông hay bà N là do các con chọn, nếu các con chọn sống chung với ông thì ông đồng ý nuôi dạy các con, ông không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 12-4-2024; căn cước công dân Đỗ Thị Tuyết N, Phan Thanh L (bản photo); giấy chứng nhận kết hôn Phan Thanh L - Đỗ Thị Tuyết N (bản chính); giấy khai sinh, trích lục khai sinh Phan Thanh C2, Phan Thanh T, Phan Hải M, Phan Thị Mỹ C1 (bản sao).

Bị đơn bà Đỗ Thị Tuyết N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, ghi nhận ý kiến nhưng vắng mặt không lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L đối với bà N; ông L được tiếp tục nuôi dạy các con chung Phan Thanh C, sinh ngày 29-10-2007; Phan Hải M, sinh ngày 30-10-2013; Phan Thanh T, sinh ngày 18-7-2009 và Phan Thị Mỹ C1, sinh ngày 11-10-2014; ông L không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung, ông L không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Phan Thanh L khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Đỗ Thị Tuyết N; bà N cư trú trên địa bàn thị xã T, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1

Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên tòa được mở, nguyên đơn có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

* Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Thanh L và bà Đỗ Thị Tuyết N chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện (nay là thị xã) Tịnh Biên theo Giấy chứng nhận kết hôn số 52, quyển số 01, ngày 30-10-2006 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Theo ông L trình bày, sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến cuối năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bà N có quan hệ và sống chung như vợ chồng với người khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất hoà, ông L đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng bà N không thay đổi, ông và bà N đã không còn sống chung với nhau từ đầu năm 2024 đến nay, hiện tình cảm vợ chồng của ông đối với bà N đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với bà N.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng yêu cầu bà N cung cấp lời khai, ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của ông L và triệu tập bà N đến ghi nhận ý kiến nhưng bà N không đến Tòa án làm việc cũng như không có ý kiến phản hồi, cho thấy bà N không quan tâm đến tâm tư nguyện vọng của ông L và không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình.

Kết quả xác minh Ban áp Đây C, xã V cho biết: Ban áp không biết mâu thuẫn giữa ông L với bà N nhưng khoảng cuối năm 2022 bà N với ông L đã không còn sống chung với nhau, đi làm ở xa, không rõ địa chỉ, thỉnh thoảng có trở về địa phương; ông L với bà N có 04 con chung là Phan Thanh C, sinh ngày 29-10-2007; Phan Hải M, sinh ngày 30-10-2013; Phan Thanh T, sinh ngày 18-7-2009 và Phan Thị Mỹ C1, sinh ngày 11-10-2014, hiện đang sinh sống cùng ông L; ông L, bà N đăng ký thường trú tại tổ A, ấp Đ, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang.

Xét thấy, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc phải có sự tự nguyện từ cả vợ và chồng, cả hai cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, nếu chỉ có sự níu kéo từ một phía sẽ không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân sẽ không đạt được. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L, bà N đã kéo dài, các bên không tự hòa giải được và đã không còn chung sống với nhau; ông L kiên quyết yêu cầu ly hôn vì không còn tình cảm với bà N. Vì vậy, yêu cầu

được chấm dứt quan hệ hôn nhân của ông L với bà N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng: Ông L xác định, quá trình chung sống, ông L với bà N có 04 con chung là Phan Thanh C, sinh ngày 29-10-2007; Phan Thanh T, sinh ngày 18-7-2009; Phan Hải M, sinh ngày 30-10-2013 và Phan Thị Mỹ C1, sinh ngày 11-10-2014; các con chung hiện đang sống cùng ông L nên nếu các con có nguyện vọng được sống cùng ông thì ông tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu được tiếp tục nuôi các con chung của ông L thấy rằng, các con chung là Phan Thanh C, Phan Hải M, Phan Thanh T và Phan Thị Mỹ C1 hiện do ông L nuôi dạy, các cháu C, M, T và C1 đều có nguyện vọng được tiếp tục sinh sống cùng với ông L; bà N vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không cung cấp văn bản ý kiến đối với yêu cầu nuôi con chung, cấp dưỡng của ông L nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Xét việc ông L không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và sự tự nguyện này không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông L về việc ông L được tiếp tục nuôi dưỡng 04 con chung Phan Thanh C, Phan Hải M, Phan Thanh T và Phan Thị Mỹ C1, ông L không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Ông Phan Thanh L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông L đã nộp. Bà Đỗ Thị Tuyết N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh L.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Thanh L được ly hôn bà Đỗ Thị Tuyết N.

- Về con chung, cấp dưỡng: Ông Phan Thanh L được trực tiếp nuôi dưỡng 04 con chung là Phan Thanh C, sinh ngày 29-10-2007; Phan Thanh T, sinh ngày 18-7-2009; Phan Hải M, sinh ngày 30-10-2013 và Phan Thị Mỹ C1, sinh ngày 11-

10-2014; ông Phan Thanh L không yêu cầu bà Đỗ Thị Tuyết N cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Phan Thanh L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Đỗ Thị Tuyết N trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông Phan Thanh L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0010866 ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Tịnh Biên; ông Phan Thanh L đã nộp đủ án phí.

Bà Đỗ Thị Tuyết N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND thị xã Tịnh Biên (2);
- Chi cục THADS thị xã Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu Văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phí Thị Phương Nhung